

XÂY DỰNG CÁC PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO TỶ GIÁ

Thạc sĩ TRƯƠNG VĂN PHƯỚC

Thực trạng hoạt động dự báo tỷ giá tại Việt Nam

Trong quá trình chuyển đổi của nền kinh tế nước ta hầu như tất cả các thiết chế của nền kinh tế thị trường đều ở giai đoạn phôi thai. Do đó, sự thiếu vắng hoạt động dự báo tỷ giá là điều không tránh khỏi. Việc sử dụng các công cụ hành chính để điều hành chính sách tỷ giá ngày càng chứng tỏ không còn phù hợp nữa trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Mặt khác, hệ thống thông tin thống kê các chỉ tiêu cơ bản của nền kinh tế thường không kịp thời, thiếu chính xác, lại mang tính bảo mật quá cao, ít được công bố một cách công khai, đã tạo nên tâm lý bất an, thiếu tự tin trên thị trường nói chung và thị trường ngoại hối nói riêng. Hiện tượng đầu cơ ngoại tệ tại nước ta có nguồn gốc sâu xa là sự lo lắng thái quá về tình trạng thâm hụt trên cán cân vãng lai, mà thực ra nhờ bù đắp từ cán cân tài khoản vốn, cán cân thanh toán nói chung vẫn cân đối được. Không tồn tại hoạt động dự báo tỷ giá còn tác động đến cả chính sách quản lý ngoại hối và chính sách tỷ giá. Việc chỉ quản lý tỷ giá giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam, còn tỷ giá giữa các ngoại tệ khác đô la Mỹ với đồng Việt Nam hầu như thả nổi đã tạo cơ hội cho việc mua bán ngoại tệ chuyển đổi vượt trần tỷ giá USD/VND. Hoạt động chuyển đổi tiền tệ như thế không những đòi hỏi đến những dự báo về tỷ giá trung và dài hạn mà quan trọng hơn là các dự báo ngắn hạn, thường có hiệu lực trong vài ngày. Kiểu phân tích ngắn hạn như thế được gọi là phân tích kỹ thuật được các nhà kinh doanh ngoại hối trên thế giới sử dụng khá phổ biến.

Nếu ở Việt Nam công tác dự báo tỷ giá ít được quan tâm thì ở các nước đã có các công ty kinh doanh chuyên về lĩnh vực dự báo thông tin này. Tạp chí International Report, xuất bản ở Mỹ bản tin hàng ngày Future Trend xuất bản ở Thụy Sĩ, hoặc bản tin trên mạng Reuters của Trendsetter tại Hồng Kông là những dẫn chứng. Họ có một lượng khách hàng toàn cầu rất đông đảo cần đến các phân tích và dự báo tỷ giá vừa để phòng ngừa rủi ro, đồng thời lại là chất kích thích cho kinh doanh ngoại hối. Việc không tồn tại công tác dự báo tỷ giá đã tạo ra tâm lý bất an cho những người tham gia thị trường ngoại hối tại nước ta cũng như những nhà đầu tư nước ngoài. Từ đó kỳ vọng về tỷ giá tương lai trên thị trường là sự mất giá triền miên không ngừng nghỉ của đồng Việt Nam vốn bấy lâu nay chưa chuyển đổi. Đây cũng là một trong những nguyên nhân gây nên hiện tượng “đô la hóa” ngày càng mạnh mẽ ở nước ta.

Trước thực trạng đó, cần thiết phải xây dựng các phương pháp dự báo tỷ giá. Về trung dài hạn người ta dự báo tỷ giá bằng phân tích các chỉ số kinh tế cơ bản dự kiến. Trong khi để dự báo ngắn hạn người ta sử dụng phương pháp phân tích kỹ thuật với giả thiết chung rằng lịch sử sẽ được lặp lại.

Dự báo tỷ giá bằng phân tích các chỉ số kinh tế cơ bản dự kiến

1. Một trong những nhân tố được xem là đặc biệt quan trọng lý giải sự vận động của tỷ giá trung dài hạn, đó là lạm phát. Mỗi

quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái được đặt ra và giải quyết trong lý thuyết ngang giá sức mua (PPP) dựa trên “quy luật một giá”. Quy luật này cho rằng: khi thị trường là cạnh tranh hoàn hảo và bỏ qua các hàng rào mậu dịch cũng như các chi phí vận chuyển, bảo hiểm... thì các hàng hóa giống nhau trên các thị trường khác nhau sẽ có cùng một giá khi quy về cùng một đồng tiền. Tùy theo cách nhận thức “tính hoàn hảo” của thị trường mà người ta phân biệt điều kiện PPP tuyệt đối và điều kiện PPP tương đối.

a. Điều kiện PPP tuyệt đối: thừa nhận thị trường là cạnh tranh hoàn hảo và “quy luật một giá” đúng với mọi loại hàng hóa. Lúc đó, tỷ giá (S) là thương số giữa giá của rổ hàng hóa và dịch vụ tính bằng nội tệ (P_n) và giá của rổ hàng hóa và dịch vụ tính bằng ngoại tệ (P_f):

$$S = \frac{P_n}{P_f}$$

b. Điều kiện PPP tương đối: Hạn chế của điều kiện PPP tuyệt đối là chỉ giải thích sự thay đổi của tỷ giá một cách giản đơn. Trong thực tế, thị trường không hoàn hảo và luôn biến động với chi phí vận chuyển, thuế nhập khẩu và hạn ngạch. Hơn nữa, các quốc gia khác nhau thì sẽ sử dụng các rổ hàng hóa khác nhau để tính chỉ số giá cả của mình. Để khắc phục nhược điểm của PPP tuyệt đối, người ta đưa ra điều kiện PPP tương đối để biểu diễn mối quan hệ giữa thay đổi tỷ giá với tỷ lệ lạm phát giữa hai quốc gia và khẳng định rằng: phần trăm thay đổi trong giá trị của đồng ngoại tệ (c_f) có xu hướng tiệm cận với mức chênh lệch giữa lạm phát trong nước (I_n) và lạm phát nước ngoài (I_f):

$$c_f = I_n - I_f$$

2. Xác định tỷ giá thông qua cách tiếp cận tiền tệ:

Kết hợp lý thuyết ngang giá sức mua và lý thuyết cung tiền người ta chứng minh được: tỷ giá hối đoái là một hàm số của các biến: cung tiền, vòng quay của tiền và tổng sản phẩm quốc gia:

$$S = (M_f/M_n) (V_n/V_f) (Y_f/Y_n)$$

Tức là, tỷ giá hối đoái (giữa ngoại tệ và nội tệ) tỷ lệ thuận với cung tiền và vòng quay của đồng tiền nội tệ, nhưng lại tỷ lệ nghịch với tổng sản phẩm quốc gia (của đồng nội tệ).

3. Dùng điều kiện ngang giá lãi suất để dự báo tỷ giá:

Ngang giá lãi suất (Interest rate parity) là một biểu hiện của qui luật một giá được áp dụng như công cụ trên thị trường tiền tệ quốc tế. Từ biểu hiện này, người ta có thể thiết lập mối quan hệ để dự báo tỷ giá kỳ hạn trong tương lai (F) trên cơ sở tỷ giá hiện tại (S) và chênh lệch lãi suất giữa nội tệ (i_n) và ngoại tệ (i_f) như sau:

$$(i_n - i_f) = \frac{F - S}{S}$$

4. Hiệu ứng Fisher quốc tế:

Người ta đã chứng minh được mức biến động kỳ vọng của tỷ giá giao ngay c^* thì tương đương với chênh lệch lãi suất giữa hai đồng tiền:

Giả sử c^* là biến động của tỷ giá kỳ hạn giữa USD và VND tức:

$e^* = S^c(d/\$) - S(d/\$)$, i_d là lãi suất VND và i_s là lãi suất USD, thế thì

$$e^* = i_d - i_s$$

Đây là một tín hiệu rất quan trọng trong dự báo tỷ giá trung, dài hạn vì dựa trên lãi suất có thể chỉ ra xu hướng của tỷ giá trong tương lai trên cơ sở tỷ giá hiện tại.

Mặt khác, e^* lại có xu hướng tiệm cận với lạm phát kỳ vọng giữa hai quốc gia:

$$e^* = I^d_c - I^s_c$$

Từ đây, có thể dễ dàng nhận được:

$$i_d - I^d_c = i_s - I^s_c$$

Phương trình trên được gọi là hiệu ứng Fisher quốc tế, nói lên mức lãi suất thực của các quốc gia luôn có xu hướng bằng nhau.

Dự báo tỷ giá thông qua phương pháp phân tích kỹ thuật

Phân tích kỹ thuật có lợi thế là đơn giản, dễ sử dụng và nhanh chóng so với phân tích các chỉ tiêu cơ bản. Do không phải chờ phân tích dự báo các chỉ số kinh tế vĩ mô phức tạp nên phân tích kỹ thuật được các nhà đầu tư tài chính sử dụng rất nhiều trong dự báo tỷ giá ngắn hạn. Chính vì có gần 70% thành viên thị trường sử dụng nên phương pháp này trong nhiều giai đoạn mang tính quyết định đối với sự biến động của tỷ giá.

Phân tích kỹ thuật giúp cho người kinh doanh có thể tận dụng cơ hội để tìm kiếm lợi nhuận. Vì dựa trên giả thuyết chung rằng lịch sử sẽ lặp lại, nếu nhận thức được các mô hình, việc nghiên cứu các biểu đồ cho ta các phương pháp dự đoán linh hoạt và có khả năng định lượng. Ngày nay, phân tích kỹ thuật đã nổi lên như một công cụ dự báo đầy năng lực trên thị trường ngoại hối đầy phức tạp và biến động.

Phân tích kỹ thuật dựa trên 3 nguyên tắc cơ bản sau đây:

(i) Hành động của thị trường đã lường hết mọi tình huống: Điều này có nghĩa là giá biến động thực (trên thị trường ngoại hối) là sự phản ánh những gì mà thị trường tin là có ảnh hưởng tới giá, chẳng hạn cung và cầu, các nhân tố chính trị và cảm nhận của thị trường (market sentiment). Một nhà phân tích kỹ thuật thuần túy thì chỉ quan tâm đến sự chuyển động của giá chứ không lưu ý đến các lý do gây ra sự chuyển động đó.

(ii) Tồn tại các mô hình: Phân tích kỹ thuật được sử dụng để nhận dạng các mô hình về hành vi, thái độ thị trường được xem là quan trọng. Có rất nhiều mô hình có khả năng rất cao đưa đến kết quả được kỳ vọng trước.

(iii) Lịch sử lặp lại chính nó: Các mô hình đồ thị được nhận dạng và phân loại trong khoảng thời gian trên 100 năm, và cách thức mà theo đó nhiều mô hình được lặp lại đã đưa đến kết luận rằng tâm lý của con người thay đổi rất ít theo thời gian.

Nếu 3 nguyên tắc trên là thực sự vững chắc thì phân tích kỹ thuật sẽ là một khoa học hơn là một nghệ thuật. Trong thực tế, lịch sử cũng không phải bao giờ cũng lặp lại một cách chính xác và các mô hình không phải bao giờ cũng xảy ra y hệt trong quá khứ. Kết quả: phân tích kỹ thuật là một kỹ năng mang tính chủ quan phụ thuộc vào các kỹ năng phân tích cá nhân, bằng cách giải thích các đồ thị và thái độ của thị trường mà đưa ra dự báo. Rõ ràng là khó mà dự báo tương lai một cách chắc chắn từ các biến cố trong quá khứ. Nhưng các nhà phân tích kỹ thuật xem xét xác suất để một tình huống đã cho sẽ đưa ra kết quả mong đợi và người ta thấy rằng trong nhiều trường hợp xác suất đó là rất cao.

Trong phân tích kỹ thuật các nhà kinh doanh thường sử dụng các loại đồ thị sau:

- Đồ thị đường: Được tạo nên từ các mức giá đơn lẻ ở từng khoảng thời gian được chọn và nối lại với nhau bằng một đường vạch. Ở loại đồ thị này, thông dụng nhất là đồ thị ngày.

- Đồ thị thanh: là loại đồ thị thông dụng nhất hiện nay. Nó gồm các mức giá cao, thấp, mức giá mở cửa và đóng cửa.

- Đồ thị nến: tương tự như đồ thị thanh, nhưng được phân biệt bởi 2 màu đen, trắng. Màu trắng biểu thị dấu hiệu thị trường đang mua vào, màu đen biểu thị dấu hiệu thị trường đang bán ra.

- Đồ thị điểm và số: không tính theo thời gian, mà theo sự vận động của giá. Khi giá tăng thì đánh dấu X, giá giảm thì đánh dấu O.

Ngoài đồ thị, khái niệm giá đỡ (support) và mức kháng cự (resistance) rất được thị trường quan tâm. Đây là hai khái niệm rất cơ bản trong phân tích kỹ thuật vì trong ngắn hạn (và giờ đồng hồ chẳng hạn) thì đồ thị giá thường có dạng hình sin. Ở mức giá Support, thị trường tập trung mua vào nên giá tăng, ngược lại ở mức giá resistance, thị trường tập trung bán ra nên giá giảm người ta cũng sử dụng các đường xu hướng (trend lines) trong phân tích kỹ thuật. Các đường xu hướng gọi ra chiều hướng tăng, giảm của tỷ giá. Các mô hình đảo ngược xu hướng (reversal patterns) rất có ý nghĩa trong thực tiễn kinh doanh vì đó là các tín hiệu giúp nhà kinh doanh phòng ngừa rủi ro cũng như tìm kiếm lợi nhuận do tỷ giá sẽ biến động tăng, giảm rất mạnh vì xu hướng sẽ bị đảo ngược. Các mô hình vai đầu vai (head and shoulders), đáy đầu vai (inverted head and shoulders), song đỉnh, song đáy (double tops and bottoms) được sử dụng phổ biến trong nhận biết xu hướng đảo ngược.

Một mô hình được sử dụng trong phân tích kỹ thuật rất có hiệu quả là Trung bình di động (Moving Averages) được tạo bởi 1 chuỗi giá đóng cửa chia cho tổng số ngày (tháng) trong thời kỳ tính toán. Từ đó, có thể vẽ ra đường trung bình di động (moving average line) để chỉ ra xu hướng nên mua hay bán trên thị trường.

Lý thuyết sóng của Elliott cũng được vận dụng cho phân tích kỹ thuật trong dự báo tỷ giá. Ralph Nelson Elliott đã phát triển lý thuyết Dow trong những năm 1920 và lần đầu tiên công bố lý thuyết sóng này vào năm 1939. Đây là một lý thuyết giúp nhận biết các mô hình. Lý thuyết này cho rằng sự chuyển động giá (chứng khoán, tỷ giá...) thường tuân thủ theo nguyên tắc cứ 5 sóng lên thì tiếp sau là 3 sóng xuống để tạo thành 1 chu kỳ hoàn chỉnh. Các mô hình sóng này cũng tuân thủ dãy số Fibonacci được phát hiện ở thế kỷ 13: mỗi số trong dãy là tổng của hai số trước nó (0,1,1,2,3,5,8,13,21,...). Tỷ lệ Fibonacci 0,382; 0,618; 1,618; 2,618 được dùng để dự đoán các mức tỷ giá lùi lại và gia tăng.

Nghiên cứu cơ chế biến động tỷ giá thực chất là nghiên cứu sự vận hành của các chỉ tiêu kinh tế cơ bản. Đây là lý do vì sao những nhà nghiên cứu chính sách tỷ giá luôn coi trọng việc nghiên cứu các chỉ tiêu kinh tế cơ bản. Trong thực tế, khi nghiên cứu sự tác động của các chỉ tiêu này, thị trường sẽ có kỳ vọng hợp lý về tỷ giá trong tương lai.

Còn trong ngắn hạn, người ta quan sát sự lặp đi, lặp lại nhiều lần của tỷ giá để tổng kết thành các quy luật và mô hình nhằm đưa ra các dự báo và niềm tin của thị trường được xác lập trên cơ sở các dự báo này. Người ta quan tâm thị trường "đang nghĩ" tỷ giá đi về đâu chứ không quan tâm "thật ra" tỷ giá nên đi về đâu. Phân tích kỹ thuật tạo ra triết lý đó. Nhờ vậy, tỷ giá đạt đến trạng thái cân bằng trên cơ sở cung, cầu của thị trường. Cũng nhờ công tác dự báo tỷ giá mà thị trường ngoại hối có chất xúc tác kinh doanh, tính chu chuyển của thị trường được nâng cao.

(Xem tiếp trang 32)

để thu hồi vốn. Do vậy, điều quan trọng trong hoạt động tín dụng không phải là tài sản làm đảm bảo, mà là ở chỗ chủ thể vay vốn có uy tín không, họ vay vốn để làm gì, làm như vậy liệu có thu hồi được vốn không, có hiệu quả không. Nghĩa là khâu thẩm định khách hàng là quan trọng, chứ không phải là tài sản đảm bảo.

Thứ hai, bên cạnh cung cấp tín dụng cho các dự án trong một số ngành sản xuất, chế biến nông-lâm - thủy-hải sản, hàng dệt may, da, điện, trong thời gian tới Quỹ hỗ trợ phát triển nên quan tâm đến việc hỗ trợ cho những dự án thuộc các ngành khác như cơ khí, công nghệ phần mềm, vận tải, bưu chính viễn thông... Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển các địa phương nên nghiên cứu tìm hiểu thế mạnh của từng địa phương để việc cung cấp tín dụng cũng như những hỗ trợ khác đạt hiệu quả cao nhất.

Thứ ba, trong điều kiện nguồn vốn của quỹ có hạn, thì việc hỗ trợ cho các DNN&V thông qua hình thức bảo lãnh vay vốn cho các doanh nghiệp này từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng là một hình thức hỗ trợ thiết thực cho các DNN&V trong điều kiện hiện nay. Trong thời gian tới, cần triển khai mạnh hình thức này cũng như hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Bên cạnh nghiệp vụ cho vay đầu tư, các bộ, ban ngành, các địa phương cần quan tâm hơn đến nghiệp vụ bảo lãnh của Quỹ hỗ trợ phát triển. Muốn vậy, trước hết Quỹ hỗ trợ phát triển nên hạ mức phí bảo lãnh, thậm chí có thể miễn phí bảo lãnh đối với những dự án góp phần thực hiện các chương trình mục tiêu trọng điểm của Nhà nước. Đồng thời, các tổ chức tín dụng khi cho các doanh nghiệp vay vốn, kể cả các DNN&V, nếu các doanh nghiệp này được Quỹ hỗ trợ phát triển bảo lãnh thì có thể áp dụng lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thông thường, vì lúc này độ rủi ro trong cho vay sẽ thấp hơn.

Thứ tư, Quỹ hỗ trợ phát triển cần phối hợp với các bộ ban ngành, các địa phương, cũng như các doanh nghiệp để sớm có những giải pháp cụ thể nhằm đưa Quyết định số 133/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy chế hỗ trợ tín dụng xuất khẩu vào thực tiễn. Nhà nước nên mở rộng danh mục mặt hàng và thị trường được hỗ trợ tín dụng xuất khẩu ngắn hạn, thay vì chỉ tập trung vào 5 mặt hàng và một thị trường như hiện nay. Đối với mặt hàng thủy sản nên đơn giản thủ

tục vay, không cần phải có sự đồng ý của Bộ thủy sản.

Thứ năm, điều kiện hội nhập các DNN&V đang gặp rất nhiều khó khăn. Do đó, trong thời gian tới để nghị Chính phủ và Bộ tài chính nghiên cứu xem DNN&V là một đối tượng hỗ trợ riêng thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển. Dĩ nhiên trong điều kiện nguồn vốn của Quỹ có hạn, số lượng các DNN&V nhiều, thì đi kèm với tiêu chuẩn DNN&V có thể có thêm một số điều kiện khác. Hoặc dựa trên cơ chế hỗ trợ chung, nhưng nếu đối tượng được hỗ trợ lại là DNN&V thì mức độ hỗ trợ sẽ cao hơn là doanh nghiệp lớn.

Thứ sáu, cán bộ tín dụng của Quỹ cần nâng cao khả năng thẩm định dự án, đồng thời phải chủ động tìm đến khách hàng.

Cuối cùng, bên cạnh nguồn vốn bổ sung từ ngân sách Nhà nước và nguồn ODA cho vay lại, Quỹ hỗ trợ phát triển cần có những giải pháp cụ thể để nâng cao tỷ trọng của nguồn vốn huy động trong tổng nguồn vốn hoạt động. Có như vậy hoạt động hỗ trợ của Quỹ mới rộng lớn và hiệu quả hơn.

2. Đối với Quỹ hỗ trợ xuất khẩu

Trước hết, Nhà nước nên có những giải pháp cụ thể để có thể mở rộng quy mô của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Từ đó, việc chi hỗ trợ xuất khẩu của Quỹ có thể mở rộng ra cho nhiều đối tượng, cho nhiều mặt hàng, thay vì chỉ tập trung vào một số doanh nghiệp kinh doanh hàng nông sản xuất khẩu (mà chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước) như thời gian qua.

Mặt khác, như phần thực trạng đã đề cập cho thấy, việc hỗ trợ xuất khẩu của

Quỹ thời gian qua chủ yếu chỉ xảy ra sau khi doanh nghiệp đã tiến hành xuất khẩu. Theo chúng tôi, như vậy là không thiết thực trong điều kiện hiện nay của Việt Nam. Bởi vì, đa số các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay đang gặp khó khăn ở chỗ: làm thế nào để tiến hành xuất khẩu được hàng hóa. Do đó, trong thời gian tới, bên cạnh những hỗ trợ khác, Nhà nước nên đẩy mạnh hỗ trợ tài chính thông qua Quỹ hỗ trợ xuất khẩu cho các doanh nghiệp từ khâu sản xuất để xuất khẩu, đến cả hoạt động tham gia các hội chợ, quảng cáo trong và ngoài nước, khảo sát tìm hiểu thị trường nước ngoài, nâng cao vai trò của các đại diện thương mại, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có đại diện tại các thị trường quốc tế theo tinh thần của Thông tư 61/2001/TT-BTC. Có như vậy, hoạt động của Quỹ mới có ý nghĩa thiết thực hơn trong việc thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp nói chung và DNN&V nói riêng, cũng như phù hợp với yêu cầu khi tham gia vào tổ chức thương mại thế giới. Tuy nhiên, để làm được như vậy thì đòi hỏi quy mô của Quỹ phải đủ lớn.

Và như phần thực trạng đã phân tích, hiện nay theo quyết định 133/QĐ-TTg thì từ nay Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện cả nhiệm vụ hỗ trợ tín dụng xuất khẩu thông qua nghiệp vụ tín dụng xuất khẩu ngắn hạn. Trong thời gian tới, Bộ tài chính nghiên cứu gom Quỹ hỗ trợ xuất khẩu về một đầu mối là Quỹ hỗ trợ phát triển, khắc phục tình trạng phân tán nguồn lực có hạn, để hiệu quả đối với việc thúc đẩy xuất khẩu là cao nhất ■

(Tiếp theo trang 30)

Xây dựng các ...

Trong thực tiễn kinh doanh ngoại hối, nhà kinh doanh phối hợp giữa phân tích các chỉ tiêu cơ bản và phân tích kỹ thuật để đưa ra các quyết định mua, bán ngoại tệ. Chính tỷ giá của thị trường biến động sẽ giúp nhà kinh doanh điều chỉnh hành vi mua, bán của mình. Tức là chính họ đã tác động đến cung, cầu ngoại hối và gián tiếp tác động đến các luồng chu chuyển vốn, cũng là nhân tố vô hình tác động lên các chỉ số kinh tế cơ bản. Cung cầu ngoại hối cũng làm các mô hình biến thiên, tỷ giá bị phá vỡ sẽ xác lập một mô hình mới làm thay đổi sự phán đoán, dự báo của các phần tử thị trường. Cứ thế tỷ giá biến động và thị trường ngoại hối diễn ra như một dòng chảy đầy bất trắc, nhưng như những con sông phải tuân theo các qui luật để cuối cùng đổ ra biển.

Nhận thức được đầy đủ cơ chế, bản chất của sự biến động tỷ giá để xây dựng các phương pháp dự báo tỷ giá hối đoái là công việc đã trở nên khá truyền thống ở các nước có thị trường ngoại hối phát triển, nhưng khá mới mẻ ở thị trường Việt Nam. Cần thiết đưa hoạt động dự báo tỷ giá vào đời sống kinh tế nước ta, vào hoạt động kinh doanh ngoại hối, giúp thông tin cho việc bảo hiểm rủi ro tỷ giá hối đoái ■